QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 PHÂN KHU 5

TẠI CÁC PHƯỜNG: BÃI CHÁY, GIẾNG ĐÁY, HÀ KHẨU VÀ VIỆT HƯNG, THÀNH PHỐ HẠ LONG.

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (IN THU)

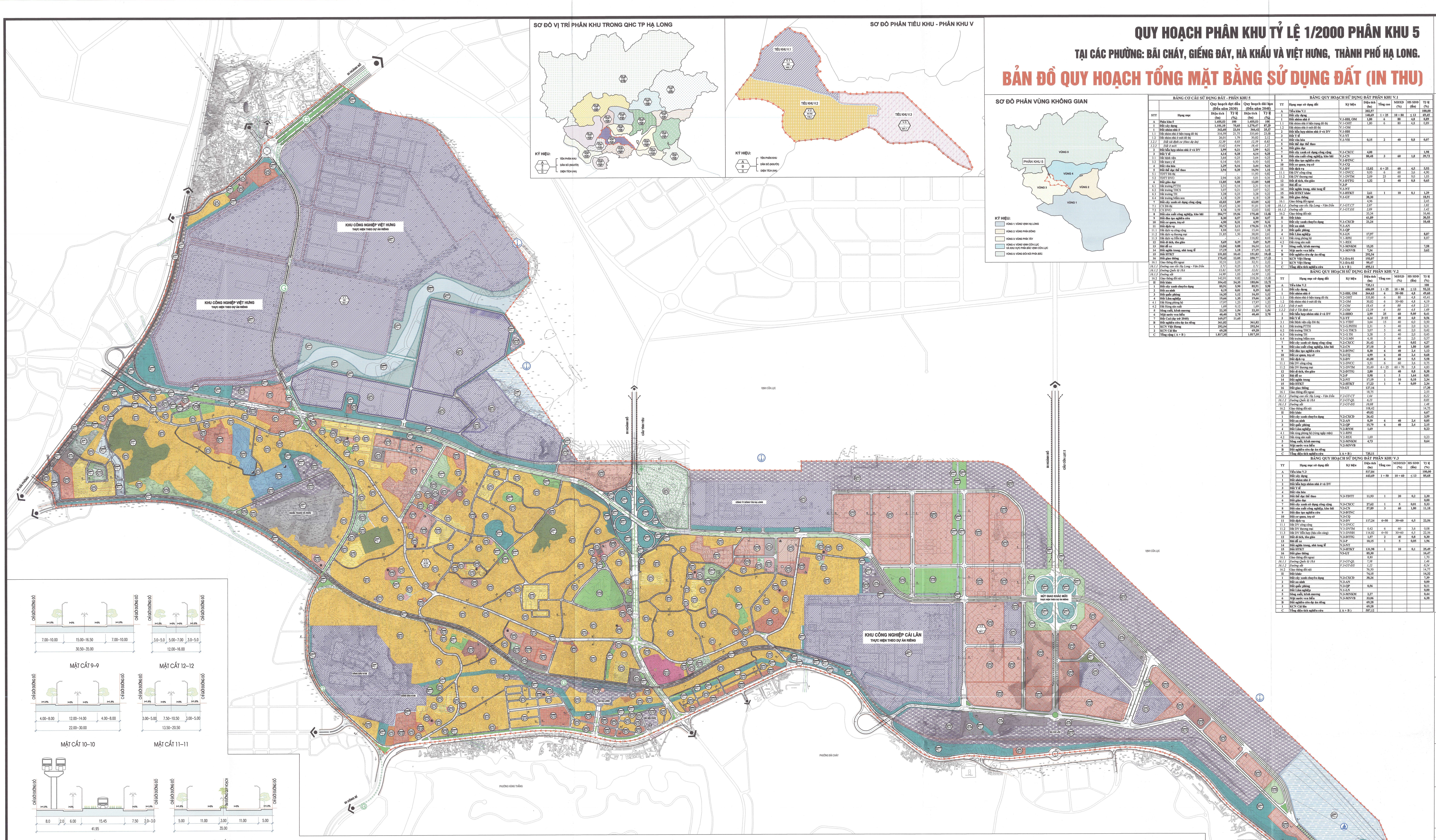
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ PHÂN KHU TRONG QHC TP HẠ LONG
KÝ HIỆU:
TÊN PHÂN KHU
DÂN SỐ (NGƯỜI)
DIỆN TÍCH (HA)
SƠ ĐỒ PHÂN TIỂU KHU - PHÂN KHU V
TIỂU KHU V.1
V.1 250 495,1
TIỂU KHU V.2
V.2 49.750 735,1
TIỂU KHU V.3
V.3 587,1
SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG KHÔNG GIAN
VÙNG 5
PHÂN KHU 5
VÙNG 4
VÙNG 3
VÙNG 2
VÙNG 1
VÙNG 1: VÙNG VỊNH HẠ LONG
VÙNG 2: VÙNG PHÍA ĐÔNG
VÙNG 3: VÙNG PHÍA TÂY
VÙNG 4: VÙNG VỊNH CỬA LỤC VÀ KHU VỰC PHÍA BẮC VỊNH CỬA LỤC
VÙNG 5: VÙNG ĐỒI NÚI PHÍA BẮC
ĐI HOÀNH BỒ
KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT HƯNG
THỰC HIỆN THEO DỰ ÁN RIÊNG
KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT HƯNG
THỰC HIỆN THEO DỰ ÁN RIÊNG
ĐI HẢI PHÒNG
NGHĨA TRANG HÀ KHẨU
VỊNH CỬA LỤC
ĐI HOÀNH BỒ
CẦU TÌNH YÊU
ĐI HOÀNH BỒ
CẦU CỬA LỤC 2
CÔNG TY ĐÓNG TÀU HẠ LONG
NÚT GIAO KHÁC MỨC
THỰC HIỆN THEO DỰ ÁN RIÊNG
KHU CÔNG NGHIỆP CÁI LÂN
THỰC HIỆN THEO DỰ ÁN RIÊNG
V.2 49.750 735,1
V.3 587,1
XĂNG DẦU K130
GA HẠ LONG
BX BÃI CHÁY
GA CÁI LÂN
PHƯỜNG BÃI CHÁY
PHƯỜNG HÙNG THẮNG
ĐI UÔNG BÍ
XĂNG DẦU B12
ĐI CẨM PHẢ
CẦU BÃI CHÁY

MẶT CẮT 9–9

CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
i=1.5% i=2% i=2% i=1.5%
7.00–10.00 15.00–16.50 7.00–10.00
30.50–35.00

MẶT CẮT 12–12

3.0–5.0 5.00–7.00 3.0–5.0
12.00–16.00

MẶT CẮT 10–10

4.00–8.00 12.00–14.00 4.00–8.00
22.00–30.00

MẶT CẮT 11–11

3.00–5.00 7.50–10.50 3.00–5.00
13.50–20.50

MẶT CẮT 7–7

(ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC GẮN VỚI ĐƯỜNG SẮT)

8.0 2.0 6.00 15.45 7.50 2.0–3.0
41.95

MẶT CẮT 8–8

TIM ĐƯỜNG QUY HOẠCH
5.00 11.00 3.00 11.00 5.00
35.00

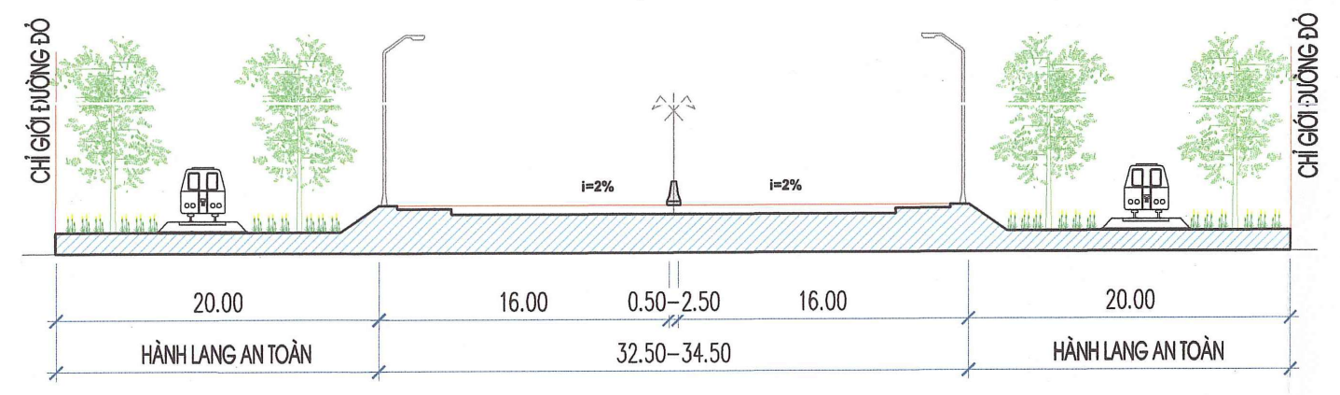
CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
i=2% i=2%
20.00 16.00 0.50–2.50 16.00 20.00
HÀNH LANG AN TOÀN 32.50–34.50 HÀNH LANG AN TOÀN

MẶT CẮT 1–1

(ĐƯỜNG CAO TỐC HẠ LONG - VÂN ĐỒN)

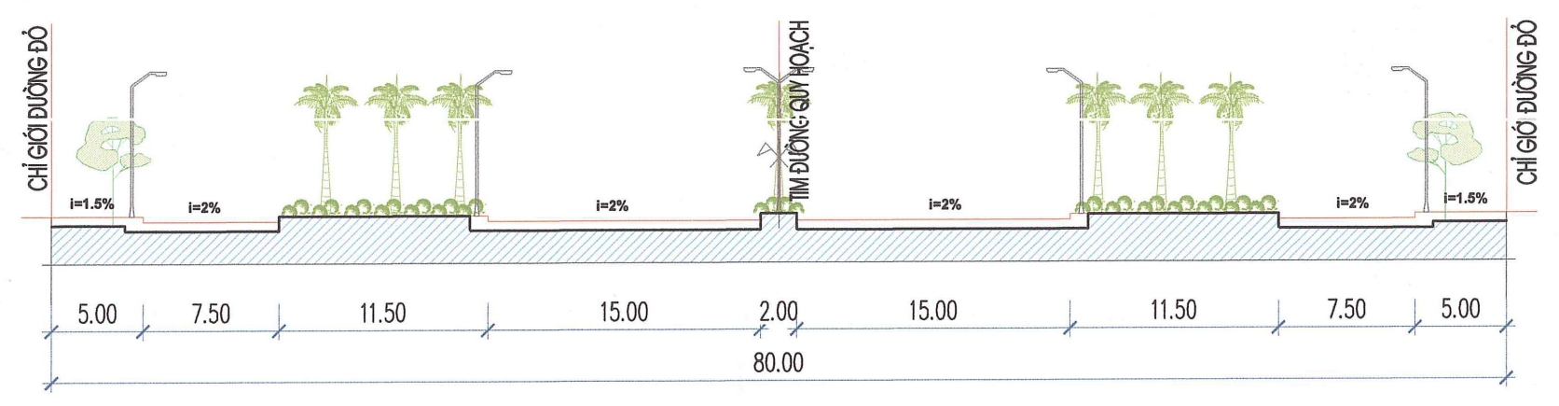
TIM ĐƯỜNG QUY HOẠCH
5.00 7.50 11.50 15.00 2.00 15.00 11.50 7.50 5.00
80.00

MẶT CẮT 2–2

(ĐƯỜNG QUỐC LỘ 18 - ĐOẠN QUA BẾN XE BÃI CHÁY)

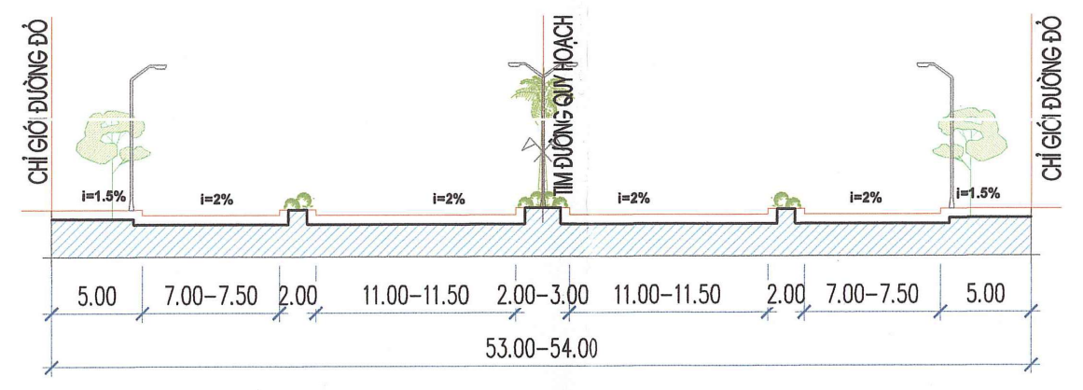
TIM ĐƯỜNG QUY HOẠCH
5.00 7.00–7.50 2.00 11.00–11.50 2.00–3.00 11.00–11.50 2.00 7.00–7.50 5.00
53.00–54.00

MẶT CẮT 3–3

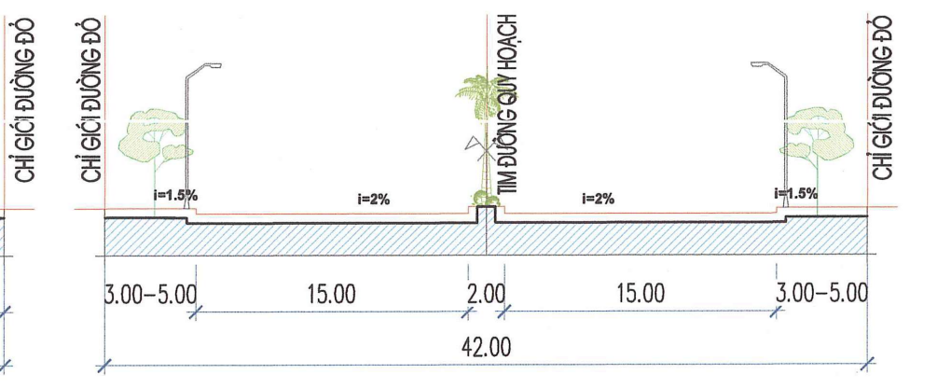
TIM ĐƯỜNG QUY HOẠCH
3.00–5.00 15.00 2.00 15.00 3.00–5.00
42.00

MẶT CẮT 4–4

(ĐƯỜNG QUỐC LỘ 18)

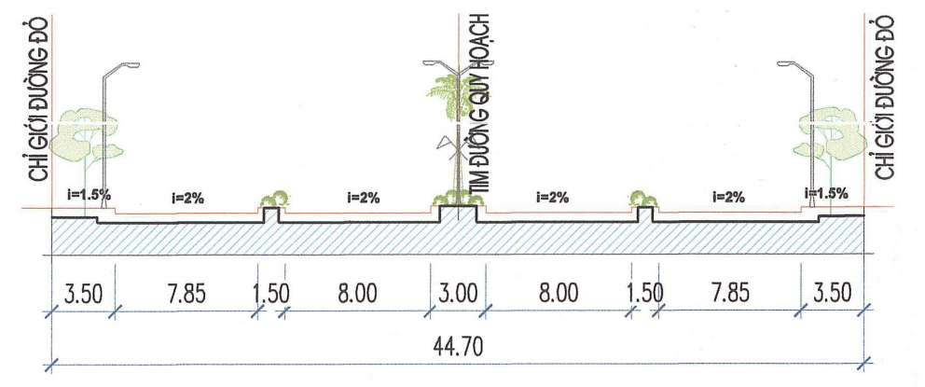
TIM ĐƯỜNG QUY HOẠCH
3.50 7.85 1.50 8.00 3.00 8.00 1.50 7.85 3.50
44.70

MẶT CẮT 5–5

(ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG)

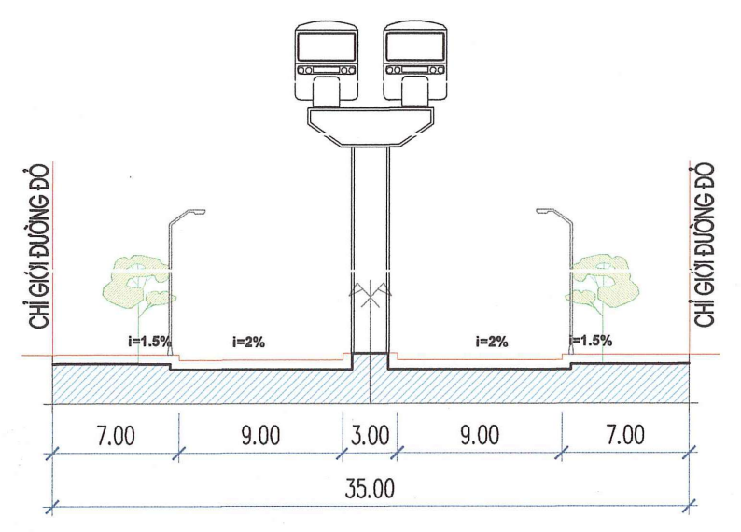
7.00 9.00 3.00 9.00 7.00
35.00

MẶT CẮT 6–6

(ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ - ĐOẠN QUA KCN VIỆT HƯNG)

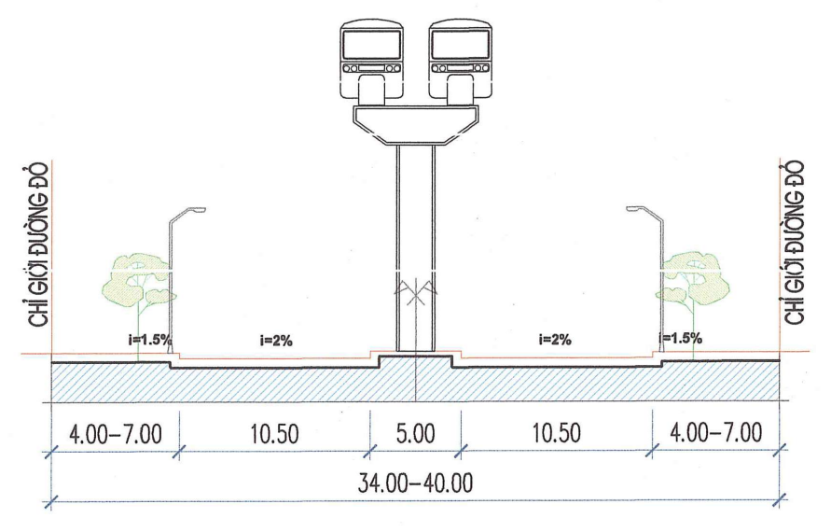
4.00–7.00 10.50 5.00 10.50 4.00–7.00
34.00–40.00

MẶT CẮT 6*–6*

(ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ - ĐOẠN TỪ NÚT GIAO AN TIÊM ĐẾN QL18)

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT - PHÂN KHU 5

STT	Hạng mục	Quy hoạch đợt đầu (Đến năm 2030) Diện tích (ha)	Quy hoạch đợt đầu (Đến năm 2030) Tỷ lệ (%)	Quy hoạch dài hạn (Đến năm 2040) Diện tích (ha)	Quy hoạch dài hạn (Đến năm 2040) Tỷ lệ (%)
A	**Phân khu 5**	1.455,53	100	1.455,53	100
I	**Đất xây dựng**	1.101,10	75,65	1.270,47	87,29
1	**Đất nhóm nhà ở**	342,60	23,54	366,42	25,17
1.1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng đô thị	316,59	21,75	335,60	23,06
1.2	Đất nhóm nhà ở mới đô thị	26,01	1,79	30,82	2,12
1.2.1	*Đất tái định cư (theo dự án)*	*12,39*	*0,85*	*12,39*	*0,85*
1.2.2	*Đất ở mới*	*13,62*	*0,94*	*18,43*	*1,27*
2	**Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và DV**	2,99	0,21	2,99	0,21
3	**Đất Y tế**	4,14	0,28	4,14	0,28
3.1	Đất bệnh viện	3,64	0,25	3,64	0,25
3.2	Đất trạm y tế	0,14	0,01	0,50	0,03
4	**Đất văn hóa**	2,29	0,16	3,44	0,24
5	**Đất thể dục thể thao**	2,94	0,20	16,94	1,16
5.1	TDTT Đô thị	-	-	11,93	0,82
5.2	TDTT ĐVO	2,94	0,20	5,01	0,34
6	**Đất giáo dục**	12,85	0,88	12,85	0,88
6.1	Đất trường PTTH	2,31	0,16	2,31	0,16
6.2	Đất trường THCS	3,07	0,21	3,07	0,21
6.3	Đất trường TH	3,28	0,23	3,28	0,23
6.4	Đất trường Mầm non	4,18	0,29	4,18	0,29
7	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**	42,03	2,89	63,05	4,33
7.1	CX Đô thị	33,45	2,30	51,01	3,50
7.2	CX ĐVO	8,58	0,59	12,03	0,83
8	**Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi**	284,77	19,56	175,48	12,06
9	**Đất đào tạo nghiên cứu**	8,30	0,57	8,30	0,57
10	**Đất cơ quan, trụ sở**	4,50	0,31	4,99	0,34
11	**Đất dịch vụ**	30,73	2,11	170,26	11,70
11.1	Đất dịch vụ công cộng	8,88	0,61	15,44	1,06
11.2	Đất dịch vụ thương mại	21,85	1,50	38,00	2,61
11.3	Đất dịch vụ Hỗn hợp	-	-	116,82	8,03
12	**Đất di tích, tôn giáo**	5,69	0,39	5,69	0,39
13	**Bãi đỗ xe**	12,84	0,88	16,14	1,11
14	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ**	17,19	1,18	17,19	1,18
15	**Đất HTKT**	151,83	10,43	151,83	10,43
16	**Đất giao thông**	175,42	12,05	250,77	17,23
16.1	Giao thông đối ngoại	32,51	2,23	32,51	2,23
16.1.1	*Đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn*	*3,71*	0,25	*3,71*	0,25
16.1.2	*Đường Quốc lộ 18A*	*13,81*	0,95	*13,81*	0,95
16.1.3	*Đường sắt*	*14,99*	1,03	*14,99*	1,03
16.2	Giao thông đối nội	142,91	9,82	218,26	15,00
II	**Đất khác**	354,42	24,35	185,06	12,71
1	**Đất cây xanh chuyên dụng**	85,91	5,90	85,91	5,90
2	**Đất an ninh**	0,19	0,01	0,39	0,03
3	**Đất quốc phòng**	16,35	1,12	16,35	1,12
4	**Đất Lâm nghiệp**	19,66	1,35	19,66	1,35
4.1	Đất Rừng phòng hộ	17,97	1,23	17,97	1,23
4.2	Đất Rừng sản xuất	1,69	0,12	1,69	0,12
5	**Sông suối, kênh mương**	22,35	1,54	22,35	1,54
6	**Mặt nước ven biển**	40,40	2,78	40,40	2,78
7	**Đất Csd (dự trữ 2040)**	169,57	11,65		
B	**Đất nghiên cứu dự án riêng**	361,82		361,82	
1	**KCN Việt Hưng**	292,54		292,54	
2	**KCN Cái lân**	69,28		69,28	
C	**Tổng cộng (A + B)**	1.817,35		1.817,35	

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU V.1

TT	Hạng mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tầng cao	MĐXD (%)	HS SDĐ (lần)	Tỷ lệ (%)
A	**Tiểu khu V.1**		202,57				100,00
I	**Đất xây dựng**		140,69	1 ÷ 25	10 ÷ 80	≤ 13	69,45
1	**Đất nhóm nhà ở**	V.1-HH, OM	1,80	6	80	4,8	0,89
1.1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng đô thị	V.1-OHT	1,80	6	80	4,8	0,89
1.2	Đất nhóm nhà ở mới đô thị	V.1-OM					
2	**Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và DV**	V.1-HH					
3	**Đất Y tế**	V.1-YT					
4	**Đất văn hóa**	V.1-VH	0,15	2	40	0,8	0,07
5	**Đất thể dục thể thao**						
6	**Đất giáo dục**						
7	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**	V.1-CXCC	4,00				1,98
8	**Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi**	V.1-CN	80,48	3	60	1,8	39,73
9	**Đất đào tạo nghiên cứu**	V.1-ĐTNC					
10	**Đất cơ quan, trụ sở**	V.1-CQ					
11	**Đất dịch vụ**	V.1-DV	12,02	6 ÷ 25	60	4,5	5,93
11.1	Đất DV công cộng	V.1-DVCC	9,93	6	60	3,6	4,90
11.2	Đất DV thương mại	V.1-DVTM	2,09	25	60	9,0	1,03
12	**Đất di tích, tôn giáo**	V.1-DTTG	1,32	2	40	0,8	0,65
13	**Bãi đỗ xe**	V.3-P					
14	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ**	V.1-NT					
15	**Đất HTKT khác**	V.1-HTKT	2,61	1	10	0,1	1,29
16	**Đất giao thông**	V.1-GT	38,30				18,91
16.1	Giao thông đối ngoại		4,96				2,45
16.1.1	*Đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn*	*V.1-GT.CT*	*2,07*				*1,02*
16.1.2	*Đường sắt*	*V.1-GT.ĐS*	*2,89*				*1,42*
16.2	Giao thông đối nội		33,34				16,46
II	**Đất khác**		61,89				30,55
1	**Đất cây xanh chuyên dụng**	V.1-CXCD	21,24				10,48
2	**Đất an ninh**	V.1-AN					
3	**Đất quốc phòng**	V.1-QP					
4	**Đất Lâm nghiệp**	V.1-LN	17,97				8,87
4.1	Đất rừng phòng hộ	V.1-RPH	17,97				8,87
4.2	Đất rừng sản xuất	V.1-RSX					
5	**Sông suối, kênh mương**	V.1-MNKM	15,35				7,58
6	**Mặt nước ven biển**	V.1-MNVB	7,34				3,62
B	**Đất nghiên cứu dự án riêng**		292,54				
1	**KCN Việt Hưng**	V.1-DA-01	193,07				
2	**KCN Việt Hưng**	V.1-DA-02	99,47				
C	**Tổng diện tích nghiên cứu**	(A + B)	495,11				

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU V.2

TT	Hạng mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tầng cao	MĐXD (%)	HS SDĐ (lần)	Tỷ lệ (%)
A	**Tiểu khu V.2**		735,11				100
I	**Đất xây dựng**		686,09	1 ÷ 25	10 ÷ 80	≤ 13	93,33
1	**Đất nhóm nhà ở**	V.2-HH, OM	364,63	6	50÷80	4,8	49,60
1.1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng đô thị	V.2-OHT	333,80	6	80	4,8	45,41
1.2	Đất nhóm nhà ở mới đô thị	V.2-OM	30,82	6	50÷80	4,8	4,19
1.2.1	*Đất ở mới*	*V.2-OM*	*18,43*	*6*	*80*	*4,8*	*2,51*
1.2.2	*Đất ở Tái định cư*	*V.2-OM*	*12,39*	*6*	*80*	*4,8*	*1,69*
2	**Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và DV**	V.2-HHO	2,99	25	60	*9,00*	0,41
3	**Đất Y tế**	V.2-YT	4,14	3÷15	40	4,0	0,56
3.1	Đất Bệnh viện cấp Đô thị	V.2-YTĐT	3,64	15	40	6,0	0,50
6.1	Đất trường PTTH	V.2-G.PHTH	2,31	5	40	2,0	0,31
6.2	Đất trường THCS	V.2-G.THCS	3,07	5	40	2,0	0,42
6.3	Đất trường TH	V.2-G.TH	3,28	5	40	2,0	0,45
6.4	Đất trường Mầm non	V.2-G.MN	4,18	5	40	2,0	0,57
7	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**	V.2-CXCC	31,42	1	5	0,02	4,27
8	**Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi**	V.2-CN	37,10	3	60	1,80	5,05
9	**Đất đào tạo nghiên cứu**	V.2-ĐTNC	8,30	6	40	2,4	1,13
10	**Đất cơ quan, trụ sở**	V.2-CQ	4,99	6	40	2,4	0,68
11	**Đất dịch vụ**	V.2-DV	41,00	6	60	5,5	5,58
11.1	Đất DV công cộng	V.2-DVCC	5,51	6	60	3,6	0,75
11.2	Đất DV thương mại	V.2-DVTM	35,49	6 ÷ 25	60 ÷ 70	5,8	4,83
12	**Đất di tích, tôn giáo**	V.2-DTTG	2,80	2	40	0,8	0,38
13	**Bãi đỗ xe**	V.2-P	5,98	1	5	1,64	0,81
14	**Đất nghĩa trang**	V.2-NT	17,19	1	10	0,10	2,34
15	**Đất HTKT**	V.2-HTKT	17,23	1	9	0,09	2,34
16	**Đất giao thông**	V3-GT	127,16				17,30
16.1	Giao thông đối ngoại		18,75				2,55
16.1.1	*Đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn*	*V.2-GT-CT*	*1,64*				*0,22*
16.1.2	*Đường Quốc lộ 18A*	*V.2-GT-QL*	*6,23*				*0,85*
16.1.3	*Đường sắt*	*V.2-GT-ĐS*	*10,88*				*1,48*
16.2	Giao thông đối nội		108,42				14,75
II	**Đất khác**		49,02				6,67
1	**Đất cây xanh chuyên dụng**	V.2-CXCD	26,42				3,59
2	**Đất an ninh**	V.2-AN	0,39	6	40	2,4	0,05
3	**Đất quốc phòng**	V.2-QP	15,79	6	40	2,4	2,15
4	**Đất Lâm nghiệp**	V.2-RNM	1,69				0,23
4.1	Đất rừng phòng hộ (rừng ngập mặn)	V.2-RPH					
4.2	Đất rừng sản xuất	V.2-RSX	1,69				0,23
5	**Sông suối, kênh mương**	V.2-MNKM	4,73				0,64
6	**Mặt nước ven biển**	V.2-MNVB					
B	**Đất nghiên cứu dự án riêng**						
C	**Tổng diện tích nghiên cứu**	(A + B)	735,11				

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU V.3

TT	Hạng mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tầng cao	MDDXD (%)	HS SDĐ (lần)	Tỷ lệ (%)
A	**Tiểu khu V.3**		517,84				100,00
I	**Đất xây dựng**		443,69	1 ÷ 50	10 ÷ 60	≤ 13	85,68
1	**Đất nhóm nhà ở**						
2	**Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và DV**						
3	**Đất Y tế**						
4	**Đất văn hóa**						
5	**Đất thể dục thể thao**	V.3-TDTT	11,93	1	20	0,2	2,30
6	**Đất giáo dục**						0,00
7	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**	V.3-CXCC	27,62	1	5	0,01	5,33
8	**Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi**	V.3-CN	57,89	3	60	1,80	11,18
9	**Đất đào tạo nghiên cứu**	V.3-ĐTNC					
10	**Đất cơ quan, trụ sở**	V.3-CQ					
11	**Đất dịch vụ**	V.3-DV	117,24	6÷50	30÷60	6,5	22,56
11.1	Đất DV công cộng	V.3-DVCC					
11.2	Đất DV thương mại	V.3-DVTM	0,42	6	60	3,6	0,08
11.3	Đất DV Hỗn hợp (hậu cần cảng)	V.3-DVHH	116,82	6÷50	30÷60	6,5	22,56
12	**Đất di tích, tôn giáo**	V.3-DTTG	1,57	2	40	0,8	0,30
13	**Bãi đỗ xe**	V.3-P	10,15	1	5	0,05	1,96
14	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ**	V.3-NT					
15	**Đất HTKT**	V.3-HTKT	131,98	1	10	0,1	25,49
16	**Đất giao thông**	V3-GT	85,30				16,47
16.1	Giao thông đối ngoại		8,80				1,70
16.1.1	*Đường Quốc lộ 18A*	*V.3-GT-QL*	*7,58*				*1,46*
16.1.2	*Đường sắt*	*V.3-GT-ĐS*	*1,22*				*0,24*
16.2	Giao thông đối nội		76,50				14,77
II	**Đất khác**		74,15				14,32
1	**Đất cây xanh chuyên dụng**	V.3-CXCD	38,26				7,39
2	**Đất an ninh**	V.3-AN					0,00
3	**Đất quốc phòng**	V.3-QP	0,56				0,11
4	**Đất Lâm nghiệp**	V.1-LN					0,00
5	**Sông suối, kênh mương**	V.3-MNKM	2,27				0,44
6	**Mặt nước ven biển**	V.3-MNVB	33,06				6,38
B	**Đất nghiên cứu dự án riêng**		69,28				
1	**KCN Cái lân**		69,28				
C	**Tổng diện tích nghiên cứu**	(A + B)	587,12				

B

TỶ LỆ 1/10.000

0 100 200 300 400 500 600 700 800 900 1000M

1 CM TRÊN BẢN VẼ BẰNG 100 M NGOÀI THỰC ĐỊA

HỆ TOẠ ĐỘ NHÀ NƯỚC VN 2000, KINH TUYẾN TRỤC 107 45

KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG 2030 2040

- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT HỖN HỢP NHÓM Ở
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT VĂN HOÁ
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT TRƯỜNG THPT
- ĐẤT TRƯỜNG MN,TH,THCS
- ĐẤT CÂY XANH CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU
- ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN
- ĐẤT DỊCH VỤ (THƯƠNG MẠI)
- ĐẤT DỊCH VỤ HỖN HỢP (DV HẬU CẦN)
- ĐẤT DỊCH VỤ (CÔNG CỘNG)
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT LÂM NGHIỆP (RỪNG NGẬP MẶN)
- BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- ĐẤT HẠ TẦNG KHÁC
- ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- MẶT NƯỚC SÔNG SUỐI
- MẶT NƯỚC BIỂN

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- TUYẾN ĐƯỜNG SẮT
- RANH GIỚI XÃ PHƯỜNG
- TUYẾN ỐNG DẪN DẦU
- RANH TIỂU KHU
- TUYẾN ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV

GHI CHÚ:

- TRỤ SỞ HÀNH CHÍNH
- TRẠM Y TẾ
- CƠ SỞ ĐÀO TẠO
- TRƯỜNG PTTH
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- NHÀ VĂN HOÁ
- T TRUNG CHUYỂN CTR R
- SÂN THỂ THAO
- ĐÌNH, CHÙA, MIẾU
- ĐẤT TÔN GIÁO
- CHỢ
- BÃI ĐỖ XE P
- CẢNG TÀU BIỂN
- BẾN ĐẬU

A / B / C: A: KÝ HIỆU PHÂN TIỂU KHU; B: DS QUY HOẠCH (NGƯỜI); C: DT QUY HOẠCH (HA)

A / B C / D E: A: KÝ HIỆU Ô ĐẤT QUY HOẠCH; B: DIỆN TÍCH (HA); C: HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN); D: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%); E: TẦNG CAO (TẦNG)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

CHỦ TỊCH

Cao Tường Huy

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2705/QĐ-UBND NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tuấn

KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 3620/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 09 NĂM 2024

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

UBND THÀNH PHỐ HẠ LONG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Dũng

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 288/TTr-UBND NGÀY 26 THÁNG 08 NĂM 2024

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 PHÂN KHU 5

TẠI CÁC PHƯỜNG: BÃI CHÁY, GIẾNG ĐÁY, HÀ KHẨU VÀ VIỆT HƯNG, THÀNH PHỐ HẠ LONG

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (IN THU)

BẢN VẼ: QH - 03	A0 DÀI	TỶ LỆ: IN THU	THÁNG: /2024
GIÁM ĐỐC TTTKKT	THS. KTS. LÊ MAI ANH		
CHỦ NHIỆM			
THIẾT KẾ	THS. KTS. NGÔ QUANG HUY		
CHỦ TRÌ	KTS. VŨ MINH HUỆ		
Q.L. KỸ THUẬT			

VIỆN TRƯỞNG VIỆN QUY HOẠCH & THIẾT KẾ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

THS. CAO QUANG NGỌC

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
ĐỊA CHỈ: PHỐ HẢI THỊNH - THÀNH PHỐ HẠ LONG - TỈNH QUẢNG NINH

CHÚ THÍCH : NỘI DUNG BẢN ĐỒ THIẾT KẾ THEO TIÊU CHUẨN BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1/2000, BẢN VẼ ĐƯỢC IN THU